

Số: 105/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, cơ chế quản lý
và sử dụng phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép
trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002;

Căn cứ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2016;

Thực hiện Công văn số 98/HĐND-CTHĐND ngày 19/5/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Sau khi xem xét Đề án thu phí thăm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Công văn số 486/STNMT-TNN ngày 14/3/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 974/STC-GCS ngày 17/7/2014 của Sở Tài chính; Báo cáo thăm định số 17/BCTĐ-STP ngày 21/5/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, cơ chế quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước: thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước nước dưới đất, nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; lập báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng nước dưới đất và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Mức thu các loại phí

2.1. Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Đơn vị tính: Đồng.

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thăm định thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô lưu lượng từ trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm	Thiết kế	400.000
2	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.100.000
3	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ trên 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.600.000
4	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ trên 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.000.000

2.2. Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ	Đề án, báo	1.800.000

	trên 0,1m ³ /giờ đến dưới 0,5m ³ /giờ	cáo	
2	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ /giờ đến dưới 01m ³ /giờ	Đề án, báo cáo	4.400.000
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 01m ³ /giờ đến dưới 02m ³ /giờ	Đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	600.000
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.800.000
6	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.400.000
7	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	8.400.000

2. 3. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng không vượt quá 05 m ³ /ngày đêm thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đề án, báo cáo	600.000
2	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với mục đích khác có lưu lượng từ 5m ³ /ngày	Đề án, báo cáo	600.000



	đêm đến dưới 100m ³ /ngày đêm		
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với mục đích khác có lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.800.000
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do thành phố quản lý có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm; xả nước thải vào công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.400.000
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm; xả nước thải vào công trình thủy lợi do thành phố quản lý từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	8.400.000

2.4. Mức thu phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò nước dưới đất/Báo cáo kết quả thăm dò nước dưới đất

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng từ trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm	Báo cáo	400.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
3	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
4	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000

2.5. Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Hồ sơ	1.400.000

2.6. Phí thẩm định cấp lại, gia hạn, điều chỉnh các loại giấy phép

Phí thẩm định cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung các loại giấy phép tài nguyên nước thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

3. Mức thu các loại lệ phí

Các loại lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có mức thu là 150.000đ/giấy phép;

Mức thu đối với trường hợp cấp lại, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép là 75.000 đồng/1 giấy phép.

4. Quản lý, sử dụng phí, lệ phí

4.1. Cơ quan thu phí và lệ phí

- Sở Tài Nguyên và Môi trường thực hiện tổ chức thu phí và lệ phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố ngoại trừ phí thẩm định, lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổ chức thu phí thẩm định, lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

Cơ quan thu phí, lệ phí và có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu phí và lệ phí tại địa điểm thu; khi thu tiền phí và lệ phải sử dụng Biên lai thu phí theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

4.2. Tỷ lệ trích phí và lệ phí

Đối với phí: Cơ quan thu phí được trích để lại 60% tổng số phí thu được, 40% còn lại nộp ngân sách.

Đối với lệ phí: Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 40% tổng số lệ phí thu được, 60% còn lại nộp ngân sách.

4.3. Quản lý, sử dụng phí và lệ phí

- Quản lý, sử dụng tiền phí và lệ phí thu được phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

- Chứng từ thu phí

Cơ quan thu phí phải sử dụng Biên lai thu phí, theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- CV: TC, MT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Sơn